PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2017/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2015/TT-BGTVT ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định phạm vi, trách nhiệm của thuyền viên, người lái phương tiện và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2015/TT-BGTVT ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định phạm vi, trách nhiệm của thuyền viên, người lái phương tiện và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi tắt là Thông tư số 47/2015/TT-BGTVT).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2015/TT-BGTVT

1. Sửa đổi Điều 3 như sau:

"Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Ca làm việc* là thời gian thuyền viên thực hiện nhiệm vụ theo chức danh được phân công trên phương tiện thủy nội địa nhưng không vượt quá 08 giờ làm việc trong 01 ngày.

2. *Chuyến hành trình* là thời gian phương tiện hoạt động bắt đầu từ cảng, bến xuất phát đầu tiên đến cảng, bến đích cuối cùng.

3. *Thuyền viên* là người làm việc theo chức danh quy định trên phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực hoặc phương tiện có sức chở trên 12 người.

4. *Chức danh thuyền viên* trên phương tiện bao gồm thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó, thủy thủ, thợ máy.

5. *Nhân viên phục vụ* là người làm việc trên phương tiện nhưng không phải là thuyền viên, người lái phương tiện."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"**Điều 5. Trách nhiệm của chủ phương tiện**

1. Lập sổ danh bạ thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, trang bị sổ nhật ký phương tiện đối với phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ 300 tấn trở lên hoặc phương tiện chở khách có sức chở từ 50 khách trở lên.

2. Bố trí đủ số lượng và đúng tiêu chuẩn chức danh thuyền viên làm việc trên phương tiện, phù hợp với số ca làm việc trong ngày.

3. Ngoài những chức danh thuyền viên đã được quy định trong định biên an toàn tối thiểu tại Điều 19 của Thông tư này, trong trường hợp cần thiết, chủ phương tiện được bố trí thêm thuyền viên hoặc các chức danh khác như: y tá, điện báo viên, thợ lặn, thợ cuốc, thợ hút, thợ kích kéo, nhân viên phục vụ nhằm đảm bảo yêu cầu công việc.

4. Quy định phạm vi trách nhiệm của các chức danh khác làm việc trên phương tiện chưa có trong định biên an toàn tối thiểu quy định tại Thông tư này.

5. Đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động cho thuyền viên và các chức danh khác làm việc trên phương tiện."

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"**Điều 6. Nhật ký phương tiện**

Nhật ký phương tiện trước khi sử dụng, phải được Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đóng dấu treo tại trang bìa. Nhật ký phương tiện bao gồm: nhật ký hành trình và nhật ký máy.

1. Nhật ký hành trình

a) Nhật ký hành trình luôn được lưu giữ tại buồng điều khiển;

b) Thuyền trưởng, thuyền phó có trách nhiệm ghi chép nhật ký hành trình hàng ngày;

c) Nhật ký hành trình ghi chép, cập nhật, phản ánh liên tục những số liệu, dữ liệu, hành trình trong quá trình khai thác và việc bảo dưỡng phương tiện; khi thay ca, việc bàn giao giữa hai ca phải được ghi trong sổ nhật ký hành trình;

d) Thuyền trưởng có trách nhiệm theo dõi việc ghi chép và quản lý nhật ký trong thời gian sử dụng. Nhật ký phải được lưu trữ ít nhất 02 năm sau khi sử dụng xong, sau đó phải được giao nộp cho chủ phương tiện lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

đ) Nhật ký hành trình khi bị mất, hư hỏng phải được báo ngay cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đại diện các Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực, Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi gần nhất.

2. Nhật ký máy

a) Nhật ký máy luôn được lưu giữ tại buồng máy;

b) Máy trưởng, máy phó có trách nhiệm ghi chép nhật ký máy hàng ngày;

c) Nhật ký máy ghi chép, cập nhật, phản ánh liên tục tất cả những số liệu, dữ liệu trong quá trình khai thác cũng như việc bảo dưỡng máy phương tiện; khi thay ca, việc bàn giao giữa hai ca phải được ghi trong sổ nhật ký máy;

d) Máy trưởng có trách nhiệm theo dõi việc ghi chép và quản lý nhật ký trong thời gian sử dụng. Nhật ký phải được lưu trữ ít nhất 02 năm sau khi sử dụng xong, sau đó phải được giao nộp cho chủ phương tiện lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

đ) Nhật ký máy khi bị mất, hư hỏng phải được báo ngay cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đại diện các Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực, Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi gần nhất."

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

"**Điều 18. Phân nhóm phương tiện để định biên**

1. Nhóm I

a) Phương tiện chở khách, phương tiện lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi, phương tiện cánh ngầm, phương tiện cao tốc có sức chở trên 100 người;

b) Phà có trọng tải toàn phần trên 150 tấn;

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn;

d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn;

đ) Phương tiện không thuộc các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này có tổng công suất máy chính trên 400 sức ngựa.

2. Nhóm II

a) Phương tiện chở khách, phương tiện lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi, phương tiện cánh ngầm, phương tiện cao tốc có sức chở trên 50 người đến 100 người;

b) Phà có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 150 tấn;

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 150 tấn đến 1000 tấn;

d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 400 tấn đến 1000 tấn;

đ) Phương tiện không thuộc các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này có tổng công suất máy chính trên 150 sức ngựa đến 400 sức ngựa.

3. Nhóm III

a) Phương tiện chở khách, phương tiện lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi, phương tiện cánh ngầm, phương tiện cao tốc có sức chở trên 12 người đến 50 người;

b) Phà có trọng tải toàn phần đến 50 tấn;

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 150 tấn;

d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần đến 400 tấn;

đ) Phương tiện không thuộc các điểm a, b, c, d khoản 3 Điều này có tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa đến 150 sức ngựa."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

"**Điều 19. Biểu định biên thuyền viên**

1. Phương tiện chở khách

Số TT	**Chức danh**	**Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 ca làm việc**		
		Nhóm I	**Nhóm II**	**Nhóm III**
1	Thuyền trưởng hoặc một trong các thuyền phó	1	1	1
2	Máy trưởng hoặc một trong các máy phó	1	1	1
3	Thủy thủ	2	1	1
4	Thợ máy	1	1	
	Tổng cộng	**5**	**4**	**3**

Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 150 sức ngựa hoặc lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 50 sức ngựa không nhất thiết phải bố trí chức danh máy trưởng hoặc máy phó, nhưng thuyền trưởng hoặc thuyền phó phải có chứng chỉ thợ máy hạng nhất. Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 150 sức ngựa đến 400 sức ngựa không nhất thiết phải bố trí máy trưởng hoặc máy phó, nhưng thuyền trưởng hoặc thuyền phó phải có bằng hoặc giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng phù hợp với tổng công suất máy chính.

2. Phương tiện chở hàng

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng hoặc một trong các thuyền phó	1	1	1
2	Máy trưởng hoặc một trong các máy phó	1	1	1
3	Thủy thủ hoặc thợ máy	1	1	
	Tổng cộng	**3**	**3**	**2**

Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 150 sức ngựa hoặc lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 50 sức ngựa không nhất thiết phải bố trí chức danh máy trưởng hoặc máy phó, nhưng thuyền trưởng hoặc thuyền phó phải có chứng chỉ thợ máy hạng nhất. Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 150 sức ngựa đến 400 sức ngựa không nhất thiết phải bố trí máy trưởng hoặc máy phó, nhưng thuyền trưởng hoặc thuyền phó phải có bằng hoặc giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng phù hợp với tổng công suất máy chính.

3. Phà

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng hoặc một trong các thuyền phó	1	1	1
2	Máy trưởng hoặc một trong các máy phó	1	1	1
3	Thủy thủ	4	3	1
	Tổng cộng	**6**	**5**	**3**

Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 150 sức ngựa hoặc lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 50 sức ngựa không nhất thiết phải bố trí chức danh máy trưởng hoặc máy phó, nhưng thuyền trưởng hoặc thuyền phó phải có chứng chỉ thợ máy hạng nhất. Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 150 sức ngựa đến 400 sức ngựa không nhất thiết phải bố trí máy trưởng hoặc máy phó, nhưng thuyền trưởng hoặc thuyền phó phải có bằng hoặc giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng phù hợp với tổng công suất máy chính.

4. Phương tiện lai

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng hoặc một trong các thuyền phó	1	1	1
2	Máy trưởng hoặc một trong các máy phó	1	1	1
3	Thủy thủ hoặc thợ máy	1	1	
	Tổng cộng	**3**	**3**	**2**

5. Phương tiện bị lai

a) Số lượng thuyền viên trên đoàn lai có một phương tiện bị lai, căn cứ trọng tải toàn phần của từng loại phương tiện được xác định như sau:

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thủy thủ	**2**	**1**	**1**

b) Đoàn lai kéo có nhiều loại phương tiện bị lai có số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 ca làm việc được xác định bằng tổng số thuyền viên phải bố trí trên từng phương tiện bị lai theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Đoàn lai áp mạn, lai đẩy có từ hai phương tiện bị lai trở lên có số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 ca làm việc được xác định như sau: phương tiện bị lai thứ nhất bố trí số lượng thuyền viên theo quy định tại điểm a khoản này, từ phương tiện bị lai thứ hai trở đi cứ thêm 01 phương tiện bị lai phải bố trí thêm 01 thuyền viên.

6. Phương tiện lưu trú du lịch ngủ đêm

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Thuyền phó	1	1	
3	Máy trưởng	1	1	1
4	Máy phó	1	1	
5	Thủy thủ	2	1	1
6	Thợ máy	1	1	1
	Tổng cộng	**7**	**6**	**4**

7. Nhà hàng nổi, khách sạn nổi

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Thuyền phó	1	1	
3	Máy trưởng	1	1	1
4	Máy phó	1	1	
5	Thủy thủ	2	1	1
6	Thợ máy	1	1	1
	Tổng cộng	**7**	**6**	**4**

8. Phương tiện cánh ngầm, phương tiện cao tốc

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Thuyền phó	1	1	
3	Máy trưởng hoặc một trong các máy phó	1	1	1
4	Thủy thủ	2	1	1
5	Thợ máy	1	1	
	Tổng cộng	**6**	**5**	**3**

Phương tiện thuộc nhóm III nếu lắp máy ngoài thì không nhất thiết phải bố trí chức danh thợ máy.

9. Phương tiện cao tốc có sức chở đến 12 người:

a) Có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa.

Số TT	Chức danh	Số lượng
1	Người lái phương tiện	1
	Tổng cộng	**1**

b) Lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 150 sức ngựa hoặc lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 50 sức ngựa.

Số TT	Chức danh	Số lượng
1	Người lái phương tiện	1
	Tổng cộng	**1**

Người lái phương tiện phải có chứng chỉ thợ máy hạng nhất.

c) Lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 150 sức ngựa đến 400 sức ngựa hoặc lắp máy trong có tổng công suất máy chính trên 50 sức ngựa đến 150 sức ngựa.

Số TT	Chức danh	Số lượng
1	Người lái phương tiện	1
2	Thủy thủ hoặc thợ máy	1
	Tổng cộng	**2**

Người lái phương tiện hoặc thủy thủ phải có chứng chỉ thợ máy hạng nhất.

d) Lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 400 sức ngựa hoặc lắp máy trong có tổng công suất máy chính trên 150 sức ngựa.

Số TT	Chức danh	Số lượng
1	Người lái phương tiện	1
2	Thủy thủ	1
3	Thợ máy	1
	Tổng cộng	**3**

10. Phương tiện đi ven biển mang cấp VR-SB

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng hoặc một trong các thuyền phó	1	1	1
2	Máy trưởng hoặc một trong các máy phó	1	1	1
3	Thủy thủ	1	1	1
4	Thợ máy	1		
	Tổng cộng	**4**	**3**	**3**

a) Đối với chuyến hành trình có tổng thời gian vượt quá 01 ca làm việc nhưng dưới 02 ca làm việc thì phải bố trí như sau:

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 chuyến hành trình		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Thuyền phó	1	1	1
3	Máy trưởng	1	1	1
4	Máy phó	1	1	
5	Thủy thủ	1	1	1
6	Thợ máy	1		
	Tổng cộng	**6**	**5**	**4**

b) Đối với chuyến hành trình có tổng thời gian vượt quá 02 ca làm việc thì phải bố trí như sau:

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 chuyến hành trình		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Thuyền phó	2	2	2
3	Máy trưởng	1	1	1
4	Máy phó	2	1	
5	Thủy thủ	2	1	1
6	Thợ máy	1		
	Tổng cộng	**9**	**6**	**5**

c) Đối với phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 5000 tấn đến 10000 tấn, nếu chuyến hành trình có tổng thời gian vượt quá 02 ca làm việc thì phải bố trí như sau:

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 chuyến hành trình
1	Thuyền trưởng	1
2	Thuyền phó	2
3	Máy trưởng	1

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 chuyến hành trình
4	Máy phó	2
5	Thủy thủ	3
6	Thợ máy	2
	Tổng cộng	**11**

d) Đối với phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn, nếu chuyến hành trình có tổng thời gian vượt quá 02 ca làm việc thì phải bố trí như sau:

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong 1 chuyến hành trình
1	Thuyền trưởng	1
2	Thuyền phó	2
3	Máy trưởng	1
4	Máy phó	2
5	Thủy thủ	4
6	Thợ máy	2
	Tổng cộng	**12**

6. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 47/2015/TT-BGTVT bằng Mẫu sổ nhật ký phương tiện quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Bổ sung Bảng mã hiệu vùng của sổ nhật ký phương tiện quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Quy định đánh số sêri sổ nhật ký phương tiện.

Số sêri sổ nhật ký phương tiện bao gồm: phần chữ và phần số.

a) Phần chữ: là mã hiệu vùng của sổ nhật ký phương tiện quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phần số: gồm 09 chữ số, đánh số theo tuần tự bắt đầu từ 000.000.001.

Ví dụ:

Số sêri của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam bắt đầu là CĐT 000.000.001.

Số sêri của Sở Giao thông vận tải An Giang bắt đầu là AG 000.000.001.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Thông tư này;

b) In, phát hành, quản lý thống nhất việc sử dụng sổ nhật ký phương tiện bằng số sêri trong phạm vi toàn quốc.

2. Giám đốc Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Thông tư này trong phạm vi địa phương;

b) In, phát hành, quản lý thống nhất việc sử dụng sổ nhật ký phương tiện bằng số sêri trong phạm vi địa phương.

3. Cơ quan phát hành sổ nhật ký phương tiện: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đại diện các Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực, Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phát hành sổ nhật ký phương tiện tới các chủ phương tiện.

4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Trương Quang Nghĩa

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. MẪU SỔ NHẬT KÝ PHƯƠNG TIỆN

1. Sổ nhật ký hành trình

a) *Mặt ngoài của trang bìa trước*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ

HÀNH TRÌNH

Năm.....

Số sêri:.....

b) Mặt trong của trang bìa trước

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó đi ca có trách nhiệm ghi đầy đủ, chính xác và rõ ràng các thông số vào các cột, mục quy định trong nhật ký và phải ghi bằng bút mực màu đen hoặc xanh, không được sửa chữa, tẩy xóa, nếu có nhầm lẫn thì gạch bỏ số liệu cũ, ghi số liệu mới và ký tên vào bên cạnh.

2. Khi phương tiện hành trình các số liệu sau đây phải được ghi vào nhật ký:

a) Thời gian đến, đi và mọi chi tiết liên quan đến hành trình của phương tiện;

b) Tình trạng hoạt động của phương tiện, đặc biệt là các thiết bị liên quan đến tốc độ kế, máy đo sâu, la bàn từ, ra đa, máy định vị vệ tinh;

c) Các hư hỏng, sự cố xảy ra trong ca trực, trong quá trình vận hành, khai thác cũng như trong các trường hợp bị tai nạn như đâm va, mắc cạn hay các sự cố khác. Thời gian diễn biến các vụ việc, các biện pháp khắc phục và xử lý;

d) Các công việc về bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị.

3. Khi cập cảng hay neo đậu, phải ghi rõ tên cảng, lý do neo đậu, việc phân công, bố trí công việc, thời gian và các chi tiết liên quan đến điều động phương tiện.

4. Tùy điều kiện trang thiết bị của phương tiện, các thông số từ 01 đến 23 được ghi theo thực tế của phương tiện. Thông số 24 bắt buộc phải ghi chép đầy đủ.

c) *Trang 1*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ
HÀNH TRÌNH

Tên phương tiện:.....

Số đăng ký:.....

Chủ phương tiện:.....

Người quản lý/khai thác:.....

Bắt đầu sử dụng từ ngày:..... đến ngày.....

Ngày..... tháng..... năm.....
Chủ phương tiện
(Nếu là tổ chức: ký tên, đóng dấu)
(Nếu là cá nhân: ký, ghi rõ họ và tên)

Nhật ký này có kích thước 297 x 210 mm, gồm 200 trang, được đánh số thứ tự từ 1 đến 200

d) Trang 2 đến 200

Ngày…... tháng…… năm…… Vùng biển (Hệ thống sông, kênh)…….

Giờ	Thủy triều	Hướng đi			Sai số		Tốc độ kế	Số V/ph (R.P.M)	Gió		Thời tiết	Khí áp kế	Biển	Tầm nhìn xa	Nhiệt độ	
		Thật	LBCQ	LB lái	LBCQ	LB từ			Hướng	Sức					K.K	Biển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
9																
10																
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																
21																
22																
23																
24																

18	*19*	*20*	*21*	*22*		*23*	
Nước hầm hàng	***Nước két***	**Đèn hành trình**	**Ca trực**	**Khoảng cách đi được**		**Ca trực thủy thủ**	
N°1……	*N°1……*	Từ		***Dự tính***	***Theo TĐK***	***Ca lái***	***Cảnh giới***
N°2……	*N°2……*		00÷04				
N°3……	*N°3……*	Đến	04÷08				
N°4……	*N°4……*		08÷12				
N°5……	*N°5……*		12÷16				
N°6……	*N°6……*	***Chỉnh giờ phương tiện Giờ….. phút***	16÷20				
Buồng máy…	*N°7……*		20÷24				
	N°8……						
	N°9……						
	N°10……						
	Mũi……						
	Đáy……						
	Lái……						

Ghi chú:

- LBCQ: La bàn con quay;
- LB: La bàn;
- V/ph: Vòng trên phút;
- K.K: Không khí;
- TĐK: Tốc độ kế.

Chuyến đi..... Từ cảng:..... Đến cảng:.....

24		
Ca trực	Ghi chú	Thuyền trưởng/ thuyền phó trực ca
00		
04		
08		
12		
16		
20		
25		**Thuyền trưởng**

2. Sổ nhật ký máy

a) *Mặt ngoài của trang bìa trước*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ
MÁY

Năm.....

Số sêri:.....

b) Mặt trong của trang bìa trước

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Máy trưởng hoặc máy phó đi ca có trách nhiệm ghi đầy đủ, chính xác và rõ ràng các thông số vào các cột, mục quy định trong nhật ký và phải ghi bằng bút mực màu đen hoặc xanh, không được sửa chữa, tẩy xóa, nếu có sự nhầm lẫn thì gạch bỏ số liệu cũ, ghi số liệu mới và ký tên vào bên cạnh.

2. Khi phương tiện hành trình các số liệu sau đây phải được ghi vào nhật ký máy:

a) Thời gian đến, đi và mọi chi tiết liên quan đến hoạt động của máy chính;

b) Tình trạng hoạt động của các máy phụ, đặc biệt là các thiết bị liên quan đến sự chuyển dịch phương tiện, bơm chuyển két, trạng thái các két nước dằn phương tiện, các két dầu đốt, dầu nhờn, các két nước ngọt và nước la canh;

c) Các hư hỏng, sự cố xảy ra trong ca trực trong quá trình vận hành, khai thác các hệ thống động lực cũng như trong các trường hợp bị tai nạn như đâm va, mắc cạn hay các sự cố khác. Thời gian diễn biến các vụ việc, các biện pháp khắc phục và xử lý;

d) Các công việc về bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị.

3. Khi cập cảng hay neo đậu, phải ghi rõ tên cảng, lý do neo đậu, việc phân công, bố trí công việc, thời gian và các chi tiết liên quan đến điều động máy chính và các máy phụ.

4. Tùy điều kiện trang thiết bị của phương tiện, các thông số được ghi theo thực tế của phương tiện.

c) Trang 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ MÁY

Tên phương tiện:.....

Ký hiệu máy chính:..... Công suất:.....

Cảng đăng ký:..... Số đăng ký:.....

Chủ phương tiện:..... Người quản lý/khai thác:.....

Bắt đầu sử dụng từ ngày:..... đến ngày:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
Chủ phương tiện
(Nếu là tổ chức: ký tên, đóng dấu)
(Nếu là cá nhân: ký, ghi rõ họ và tên)

Nhật ký này có kích thước 297 x 420 mm, gồm 200 trang, được đánh số thứ tự từ 1 đến 200

d) *Trang 2 đến 20*

Ngày.....tháng.....năm 20..... Vùng biển (Hệ thống sông, kênh):..... Chuyến đi: .....

GIỜ ĐI CA	Vị trí tay ga	VÒNG QUAY		TỐC ĐỘ PHƯƠNG TIỆN	ÁP SUẤT, KG/CM²						ẮC QUY		NHIỆT ĐỘ, °C																			
		MÁY CHÍNH	CHÂN VIT		Gió khởi động	Dầu nhờn sau P.L	Dầu nhờn tr.bơm c/c	Nước ngoài	Nước trong	Làm mát Vòi phun	Dòng điện (A)	Điện áp (V)	Nước ngoài	Dầu nhờn		NƯỚC LÀM MÁT								Làm mát vòi phun	Hâm dầu		KHÍ THOÁT						
														Trước sinh hàn	Sau sinh hàn	Vào máy	Ra máy	Ra XL.1	XL.2	XL.3	XL.4	XL.5	XL.6		Dầu đốt	Dầu nhờn	Ra XL.1	XL.2	XL.3	XL.4	XL.5	XL.6	Trung bình
																		Ra XL.7	XL.8	XL.9	XL.10	XL.11	XL.12				Ra XL.7	XL.8	XL.9	XL.10	XL.11	XL.12	
1																																
2																																
3																																
4																																
5																																
6																																
7																																
8																																
9																																
10																																
11																																
12																																
13																																
14																																
15																																
16																																
17																																
18																																
19																																
20																																
21																																
22																																
23																																
24																																

THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC MÁY PHỤ

Tên thiết bị			SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG TRONG CA						Trong ngày	Từ s/c trước	Tên thiết bị		SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG TRONG CA						Trong ngày	Từ s/c trước	Tên thiết bị		SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG TRONG CA						Trong ngày	Từ s/c trước
			00÷04	04÷08	08÷12	12÷16	16÷20	20÷24					00÷04	04÷08	08÷12	12÷16	16÷20	20÷24					00÷04	04÷08	08÷12	12÷16	16÷20	20÷24		
MPĐ Diesel											Bơm chuyển dầu đốt	*N° 1*									Bơm cứu hỏa	*N° 1*								
MPĐ Diesel											Bơm chuyển dầu đốt	*N° 2*									Bơm cứu hỏa	*N° 2*								
MPĐ Diesel											Máy lọc ly tâm dầu đốt	*N° 1*									Bơm la canh	*N° 1*								
BƠM LÀM MÁT	Nước ngoài	MÁY CHÍNH									Máy lọc ly tâm dầu đốt	*N° 2*									Bơm la canh	*N° 2*								
		MÁY CHÍNH									Máy lọc ly tâm dầu nhờn	*N° 1*									Bơm ba lát	*N° 1*								
	Nước trong	MÁY CHÍNH									Máy lọc ly tâm dầu nhờn	*N° 2*									Bơm ba lát	*N° 2*								
		MÁY CHÍNH									Máy nén khí	*N° 1*									Bơm la canh - ba lát									
BƠM DẦU NHỜN		*N° 1*									Máy nén khí	*N° 2*																		
		N° 2									Máy nén khí sự cố																			

Ghi chú:

- P.L: Phin lọc;
- tr.bơm c/c: trước bơm chuyển;
- XL: Xi lanh;
- MPĐ: Máy phát điện;
- s/c: Sửa chữa.

Từ cảng:…… Đến cảng: ……..… Neo đậu tại: ……... Mớn nước: Mũi:……..…..... Lái:……..……...

TUA BIN TĂNG ÁP															PHỤ TẢI M.P.Đ (Kw)			GHI CHÚ	Máy trưởng/ máy phó trực ca
VÒNG QUAY X 1000		ÁP SUẤT KG/CM²				NHIỆT ĐỘ, °C													
		Dầu nhờn		Gió tăng áp		Dầu nhờn		KHÍ THOÁT				Gió tăng áp		Nước làm mát T.B					
								Trước Tuabin		Sau Tuabin									
TUABIN SỐ 1	TUABIN SỐ 2	TUABIN SỐ1	TUABIN SỐ 2	TUABIN SỐ 1	TUABIN SỐ 2	TUABIN SỐ 1	TUABIN SỐ 2	Số 1	Số 2	Số 1	Số 2	TUABIN SỐ 1	TUABIN SỐ 2		Số 1	Số 2	Số 3		
																		00	
																		04	
																		08	
																		12	
																		16	
																		20	

CÁC KÉT NHIÊN LIỆU - DẦU NHỜN									TÍNH TOÁN NHIÊN LIỆU - DẦU NHỜN													Máy trưởng
KÉT NHIÊN LIỆU	TRÁI	PHẢI	GHI CHÚ	KÉT DẦU NHỜN		TRÁI	PHẢI	GHI CHÚ	TÌNH HÌNH NHIÊN LIỆU		NHIÊN LIỆU		DẦU NHỜN									
											D.O	F.O										
									Nhận từ hôm trước													
									Nhận thêm													
									Tiêu thụ trong ngày	Máy chính												
										M.P.Đ Diesel												
									Còn lại trong ngày													
KIỂM TRA ÁP SUẤT NÉN VÀ CHÁY								XL.1	XL.2	XL.3	XL.4	XL.5	XL.6	XL.7	XL.8	XL.9	XL.10	XL.11	XL.12			
TRỊ SỐ: Pc/Pz (kg/cm²)																						

Ghi chú:

- TB: Tua bin.

II. BẢNG MÃ HIỆU VÙNG CỦA SỔ NHẬT KÝ PHƯƠNG TIỆN

Số TT	Tên địa phương	Mã hiệu vùng	Số TT	Tên địa phương	Mã hiệu vùng
1	An Giang	AG	33	Kiên Giang	KG
2	Bạc Liêu	BL	34	Lạng Sơn	LS
3	Bắc Kạn	BC	35	Lai Châu	LC
4	Bắc Giang	BG	36	Lâm Đồng	LĐ
5	Bắc Ninh	BN	37	Lào Cai	LK
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	BV	38	Kon Tum	KT
7	Bến Tre	BTr	39	Long An	LA
8	Bình Dương	BD	40	Nam Định	NĐ
9	Bình Định	BĐ	41	Nghệ An	NA
10	Bình Thuận	BTh	42	Ninh Bình	NB
11	Bình Phước	BP	43	Ninh Thuận	NT
12	Cà Mau	CM	44	Phú Thọ	PT
13	Cần Thơ	CT	45	Phú Yên	PY
14	Cao Bằng	CB	46	Quảng Bình	QB
15	Đà Nẵng	ĐNa	47	Quảng Nam	QNa
16	Đắk Lắk	ĐL	48	Quảng Ngãi	QNg
17	Đắk Nông	ĐNô	49	Quảng Ninh	QN
18	Điện Biên	ĐB	50	Quảng Trị	QT
19	Đồng Nai	ĐN	51	Sóc Trăng	ST
20	Đồng Tháp	ĐT	52	Sơn La	SL
21	Gia Lai	GL	53	Tây Ninh	TN
22	Hà Giang	HG	54	Thái Bình	TB
23	Hà Nam	HNa	55	Thái Nguyên	TNg
24	Hà Nội	HN	56	Thanh Hóa	TH
25	Hà Tĩnh	HT	57	Thừa Thiên Huế	TTH
26	Hải Dương	HD	58	Tiền Giang	TG
27	Hải Phòng	HP	59	Trà Vinh	TV
28	Hậu Giang	HGi	60	Tuyên Quang	TQ
29	Hòa Bình	HB	61	Vĩnh Long	VL
30	TP. Hồ Chí Minh	SG	62	Vĩnh Phúc	VP
31	Hưng Yên	HY	63	Yên Bái	YB
32	Khánh Hòa	KH	64	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	CĐT